



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 40

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1.	abstract language	/ˈæb.strækt ˈlæŋ.gwɪdʒ/	n.phr	ngôn ngữ trừu tượng
2.	aptitude	/ˈæp.tɪ.tʃuːd/	n	năng khiếu
3.	arbitrary	/ˈɑː.bɪ.trəri/	a	tùy tiện, độc đoán
4.	articulation	/ɑː.tɪk.jəˈleɪ.ʃən/	n	sự phát âm rõ ràng
5.	asteroid	/ˈæs.tər.ɔɪd/	n	tiểu hành tinh
6.	atmospheric	/ˌæt.məsˈfer.ɪk/	a	thuộc khí quyển
7.	authentic apology	/ɔː.θen.tɪk əˈpɒl.ə.dʒi/	n.phr	lời xin lỗi chân thành
8.	autonomous	/ɔːˈtɒn.ə.məs/	a	tự trị; tự động
9.	burnout	/ˈbɜːn.aʊt/	n	kiệt sức do công việc
10.	carpooling	/ˈkɑː.puːl.ɪŋ/	n	đi chung xe
11.	cautiously	/ˈkɔː.ʃəs.li/	adv	một cách cẩn trọng
12.	celestial bodies	/səˈles.ti.əl ˈbɒd.ɪz/	n.phr	thiên thể
13.	compassion	/kəmˈpæʃ.ən/	n	lòng trắc ẩn
14.	cosmos	/ˈkɒz.mɒs/	n	vũ trụ
15.	courtly	/ˈkɔːt.li/	a	lịch sự, nhã nhặn, phong nhã
16.	dictate	/dɪkˈteɪt/	v	tuyên bố, ra lệnh
17.	disciplinary	/ˌdɪs.əˈplɪn.ər.i/	a	thuộc kỷ luật
18.	disregard	/ˌdɪs.rɪˈɡɑːd/	v	coi thường, không đếm xỉa
19.	distort	/dɪˈstɔːt/	v	bóp méo
20.	equate	/ɪˈkweɪt/	v	xem như bằng nhau
21.	erode	/ɪˈrəʊd/	v	xói mòn
22.	erratic	/ɪˈræt.ɪk/	a	thất thường
23.	excessively	/ɪkˈses.ɪv.li/	adv	quá mức

24.	exclusion	/ɪk'skluːʒən/	n	sự loại trừ
25.	expendable	/ɪk'spen.də.bəl/	a	có thể hy sinh được
26.	fatigue	/fə'tiːg/	n	sự mệt mỏi
27.	fertility	/fə'tɪl.ə.ti/	n	khả năng sinh sản; màu mỡ
28.	imperative	/ɪm'per.ə.tɪv/	a	cấp bách; bắt buộc
29.	infiltrate	/'ɪn.fil.treɪt/	v	xâm nhập
30.	inherently	/ɪn'her.ənt.li/	adv	vốn dĩ
31.	initiate	/'ɪnɪʃ.i.ət/	v	bắt đầu
32.	intermediary	/,ɪn.tə'miː.di.ə.ri/	n/a	người trung gian/ trung gian
33.	intimate	/'ɪn.tɪ.mət/	a	thân mật
34.	lawsuit	/'lɔː.suːt/	n	vụ kiện
35.	logical	/'lɒdʒ.ɪ.kəl/	a	hợp lý
36.	ludicrous	/'luː.drə.kəs/	a	lố bịch
37.	managerial	/,mæn.ə'dʒɪə.ri.əl/	a	thuộc quản lý
38.	martyrdom	/'mɑː.tə.dəm/	n	sự tử vì đạo
39.	mastery	/'mɑː.stər.i/	n	sự thành thạo
40.	medieval	/,med.i'i.vəl/	a	thời trung cổ
41.	misalignment	/,mɪs.ə'lam.mənt/	n	sự lệch hướng
42.	misallocation	/,mɪs.æl.ə'keɪ.fən/	n	sự phân bổ sai
43.	misconception	/,mɪs.kən'sep.fən/	n	sự hiểu lầm
44.	mitigate	/'mɪt.i.ɡeɪt/	v	giảm nhẹ
45.	moderately	/'mɒd.ər.ət.li/	adv	một cách vừa phải
46.	momentum	/mə'men.təm/	n	động lượng, xung lượng (vật lý); động lực
47.	observance	/əb'zɜː.vəns/	n	sự tuân thủ, sự tuân theo
48.	paradox	/'pær.ə.dɒks/	n	ngịch lý
49.	paramount	/'pær.ə.maʊnt/	a	tối cao (có tầm quan trọng, ý nghĩa lớn nhất)
50.	perception	/pə'sep.fən/	n	sự nhận thức
51.	perspective	/pə'spek.tɪv/	n	quan điểm
52.	pivotal	/'pɪv.əl/	a	then chốt
53.	precision	/prɪ'sɪʒ.ən/	n	độ chính xác
54.	procreation	/,prəʊ.kri'eɪ.fən/	n	sự sinh sản

55.	reasonably	/ˈriː.zən.ə.bli/	adv	một cách hợp lý
56.	resonance	/ˈrez.ən.əns/	n	sự cộng hưởng
57.	sensor	/ˈsen.sər/	n	cảm biến
58.	solidify	/səˈlɪd.ɪ.fai/	v	làm cứng lại
59.	solitary commute	/ˈsɒ.lɪ.tər.i kəˈmjuːt/	n.phr	việc đi lại đơn độc
60.	stitch	/stɪtʃ/	v	khâu lại
61.	subjective	/səbˈdʒek.tɪv/	a	mang tính chủ quan
62.	trajectory	/trəˈdʒek.tər.i/	n	quỹ đạo
63.	transcend	/trænˈsend/	v	vượt quá
64.	trauma	/ˈtrɔː.mə/	n	chấn thương
65.	unfeasible	/ʌnˈfiː.zə.bəl/	a	không khả thi
66.	unmanned	/ʌnˈmænd/	a	không người điều khiển
67.	unraveling	/ˈʌn.ræv.əl.ɪŋ/	v	tháo gỡ, làm sáng tỏ
68.	unveil	/ʌnˈveɪl/	v	tiết lộ, công bố
69.	ventilation	/ˌven.tɪˈleɪ.ʃən/	n	sự thông gió

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	at one's disposal	có sẵn để sử dụng
2.	at the mercy of	phó mặc cho
3.	be intertwined with sth	gắn chặt với cái gì
4.	be uneasy about sth	cảm thấy không yên tâm về điều gì
5.	be worth sth	đáng giá
6.	bring on	gây ra (thường là điều xấu)
7.	catch on	trở nên phổ biến
8.	contrary to	trái với
9.	do more harm than good	gây hại nhiều hơn lợi
10.	exposure to sth	sự tiếp xúc với cái gì
11.	figure out	tìm ra, hiểu ra
12.	get across	truyền đạt, giải thích; băng qua, vượt qua
13.	get on	tiếp tục làm; lên xe, tàu, máy bay...
14.	hold on	chờ máy/ giữ máy/ giữ nguyên tình trạng
15.	invest in sth	đầu tư vào cái gì
16.	irrespective of	bất kể

17.	jump through hoops	vượt qua nhiều trở ngại (thủ tục, quy định...)
18.	make choices	đưa ra lựa chọn
19.	on par with sth	ngang hàng, ngang tầm, tương đương với cái gì
20.	read between the lines	hiểu được ẩn ý
21.	Riddle with	đầy rẫy, chứa đầy (thường là điều tiêu cực)
22.	save lives	cứu sống
23.	say goodbye to sb/sth	tạm biệt ai/cái gì
24.	stem from	bắt nguồn từ
25.	take on	đảm nhận
26.	take root	bén rễ/ bắt đầu phát triển
27.	thereby + Ving	nhờ đó mà...
28.	wear off	mất tác dụng/ phai nhạt
29.	with a view to doing sth	nhằm mục đích làm gì đó